

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 Tháng 6 Năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30.06.2018	01.01.2018
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		68,164,962,816	78,913,160,777
I. Tiền và các khoản tương đương	110		30,822,535,668	50,174,867,005
1. Tiền	111		8,892,535,668	10,174,867,005
2. Các khoản tương đương tiền	112		21,930,000,000	40,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18,759,853,692	8,286,607,988
1. Phải thu khách hàng	131		17,699,523,879	8,087,316,499
2. Trả trước cho người bán	132		870,729,412	179,800,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ HDXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		199,600,902	29,491,990
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137		(10,000,501)	(10,000,501)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		14,467,046,766	15,270,084,040
1. Hàng tồn kho	141		15,581,869,167	16,384,906,441
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1,114,822,401)	(1,114,822,401)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,115,526,690	5,181,601,744
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		632,250,943	387,708,425
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,483,275,747	4,793,893,319
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		34,511,679,037	35,880,885,524
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		33,445,049,472	35,205,230,743
1. Tài sản cố định hữu hình	221		29,809,891,146	31,543,272,415
- Nguyên giá	222		53,188,407,674	55,073,892,547
- Hao mòn lũy kế	223		(23,378,516,528)	(23,530,620,132)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		3,635,158,326	3,661,958,328
- Nguyên giá	228		3,845,425,000	3,845,425,000
- Hao mòn lũy kế	229		(210,266,674)	(183,466,672)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
IV. Đầu tư dài hạn khác	260		1,066,629,565	675,654,781
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1,066,629,565	675,654,781
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		102,676,641,853	114,794,046,301

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		21,656,171,967	26,784,641,905
I. Nợ ngắn hạn	310		21,556,171,967	26,684,641,905
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		4,883,357,256	4,813,500,246
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,228,534,401	4,542,303,453
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		6,690,168,029	13,532,246,870
4. Phải trả người lao động	314		2,630,885,398	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		1,364,523,054	3,757,594,436
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		2,758,703,829	38,996,900
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
II. Nợ dài hạn	330		100,000,000	100,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337		100,000,000	100,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		81,020,469,886	88,009,404,396
I. Vốn chủ sở hữu	410		81,020,469,886	88,009,404,396
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411		54,954,910,000	54,954,910,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		54,954,910,000	54,954,910,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(1,372,550)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26,066,932,436	33,054,494,396
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ trước	421a		228,374,396	3,895,088,271
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		25,838,558,040	29,159,406,125
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		102,676,641,853	114,794,046,301

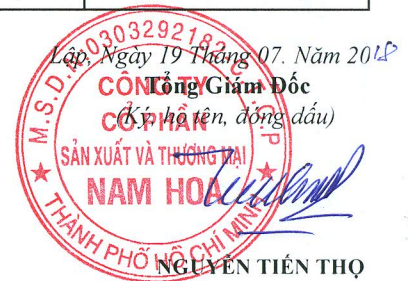
NGOẠI BẢNG	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
Ngoại tệ các loại	99		-	-
Ngoại tệ Đô la Mỹ	991		-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THIÊN THANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRỊNH HỮU NGÂN



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ tháng : 04/2018 - Đến tháng : 06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2.2018	Lũy kế quý 2.2018	Quý 2.2017	Lũy kế quý 2.2017
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		56,412,871,152	93,944,268,078	45,992,842,981	77,831,370,885
2. Các khoản giảm trừ	03		49,603,160	49,603,160	23,115,332	51,577,730
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ(10= 01 - 03)	10		56,363,267,992	93,894,664,918	45,969,727,649	77,779,793,155
4. Giá vốn hàng bán	11		32,742,917,202	55,319,158,701	25,868,645,323	45,893,612,990
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23,620,350,790	38,575,506,217	20,101,082,326	31,886,180,165
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		242,259,373	750,162,171	103,004,721	178,616,498
7. Chi phí tài chính	22		34,260,234	46,491,145	128,015,785	249,547,633
-Trong đó: Lãi vay phải trả	23		372,854	372,854	10,101,475	23,202,456
8. Chi phí bán hàng	24		1,699,155,024	2,814,543,569	993,775,820	1,849,359,117
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2,313,401,959	4,505,921,599	2,323,548,418	4,706,320,845
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 24 - 25)	30		19,815,792,946	31,958,712,075	16,758,747,024	25,259,569,068
11. Thu nhập khác	31		502,348,632	2,211,256,295	208,513,902	247,294,928
12. Chi phí khác	32		16,969,545	1,689,526,871	1,254,718	24,048,579
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		485,379,087	521,729,424	207,259,184	223,246,349
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50 = 30+ 40)	50		20,301,172,033	32,480,441,499	16,966,006,208	25,482,815,417
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	51		4,157,404,171	6,654,154,309	3,415,128,518	5,126,510,928
16. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50 - 51)	60		16,143,767,862	25,826,287,190	13,550,877,690	20,356,304,489

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

NGUYỄN THIÊN THANH

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

TRINH HỮU NGÂN

Lập sổ sách 19 tháng 07. Năm 2018.



Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

NGUYỄN TIÊN THỌ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2017

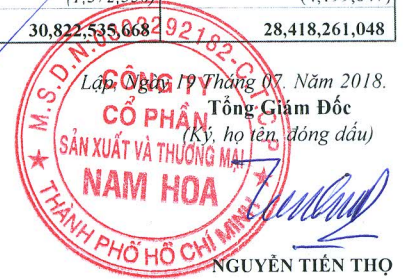
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ 01.01.2017 - 30.06.2017 VND
1	2	3		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		32,480,441,499	20,356,304,488
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		1,865,829,635	2,010,885,013
- Các khoản dự phòng	3		-	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		-	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		-	
- Chi phí lãi vay	6		372,854	23,202,456
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		34,346,643,988	22,390,391,957
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(11,785,548,486)	2,330,374,222
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		803,037,274	(1,029,929,141)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,713,608,903	1,310,930,481
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(635,517,302)	(476,754,203)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(372,854)	(23,202,456)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(13,499,175,114)	1,068,524,121
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		10,942,676,409	25,570,334,982
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		1,885,484,873	(1,042,711,251)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		646,999,931	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2,532,484,804	(1,042,711,251)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			(816,500,000)
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(32,826,120,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32,826,120,000)	(816,500,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(19,350,958,787)	23,711,123,731
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		50,174,867,005	4,711,336,963
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1,372,550)	(4,199,647)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	30,822,535,668	28,418,261,048

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THIÊN THANH

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

TRỊNH HỮU NGÀN



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI NAM HOA

Địa chỉ: 71/4a, Đường Hiệp Thành 13, Khu phố 7, Phường Hiệp Thành, Quận 12, TPHCM

Mẫu số: B09-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn: **CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Lĩnh vực kinh doanh: **SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH**
- Ngành nghề kinh doanh: **Sản Xuất Kinh Doanh Đồ Dùng Dạy Học Và Đồ Chơi Trẻ Em Bằng Gỗ**
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con: không
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: không
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: không
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...):

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm Từ ngày **01/01/2018 đến ngày 31/12/2018**
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
 - Chứng khoán kinh doanh;
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư:

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng:

- Doanh thu cung cấp dịch vụ:

- Doanh thu hoạt động tài chính:

- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?

2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;

- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01. Tiền

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
- Tiền mặt	120,903,826	184,114,183
- Tiền gửi ngân hàng	30,701,631,842	49,990,752,822
- Tiền đang chuyển		
Cộng	30,822,535,668	50,174,867,005

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND			01.01.2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại cổ phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)						
- Tổng giá trị trái phiếu (chi tiết từng loại trái phiếu chiếm từ 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)						
- Các khoản đầu tư khác						

- Lý do thay đổi đối với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu

Về số lượng:

Về giá trị:

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND		01.01.2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	21,930,000,000	21,930,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	21,930,000,000	21,930,000,000	40,000,000,000	40,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND			01.01.2018 VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						

- Đầu tư vào đơn vị khác;						
---------------------------	--	--	--	--	--	--

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	18,570,253,291	8,087,316,499
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16,773,381,965	7,320,060,091
+ STANLEY BLACK & DECKER, INC	3,195,388,478	1,631,972,338
+ ROSENDAHL DESIGN GROUP	12,975,239,943	5,688,087,753
+ Marubeni Lumber Korea Co.LTD	602,753,544	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	1,796,871,326	767,256,408
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND		01.01.2018 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	199,600,902		29,491,990	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	199,600,902		29,491,990	
b) Dài hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	199,600,902		29,491,990	

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND		01.01.2018 VND	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				

c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND			01.01.2018 VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	10,000,501		Cty TNHH TM Trần Nam Nguyên	10,000,501		Cty TNHH TM Trần Nam Nguyên
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu:						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng	10,000,501			10,000,501		

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND		01.01.2018 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	7,960,682,564	(286,581,489)	4,842,866,140	(286,581,489)
- Công cụ, dụng cụ	378,722,224		287,194,383	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3,167,441,299		5,776,694,682	
- Thành phẩm	4,075,023,080	(828,240,912)	4,470,109,709	(828,240,912)
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán			1,008,041,527	
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	15,581,869,167	(1,114,822,401)	16,384,906,441	(1,114,822,401)

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

08. Tài sản dở dang dài hạn

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND		01.01.2018 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi

a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn (Chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				
.....				
Cộng				
Chỉ tiêu	30.06.2018 VND		01.01.2018 VND	
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)				
- Mua sắm;				
- XD CB;				
- Sửa chữa.				
Cộng				

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	36,644,959,445	14,919,980,611	3,263,435,247	245,517,244			55,073,892,547
- Mua trong năm		1,767,354,090					1,767,354,090
- Đầu tư XD CB hoàn thành							
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(901,874,621)	(2,719,154,818)	(31,809,524)			(3,652,838,963)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	36,644,959,445	15,785,460,080	544,280,429	213,707,720			53,188,407,674
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	10,702,879,254	11,157,973,740	1,482,842,037	186,925,101			23,530,620,132
- Khấu hao trong năm	987,696,441	815,999,480	19,814,586	15,519,126			1,839,029,633
- Tăng khác							
- Chuyển sang bất động sản đầu tư							
- Thanh lý, nhượng bán		(901,874,621)	(1,057,449,092)	(31,809,524)			(1,991,133,237)
- Giảm khác							
Số dư cuối năm	11,690,575,695	11,072,098,599	445,207,531	170,634,703			23,378,516,528
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm	25,942,080,191	3,762,006,871	1,780,593,210	58,592,143			31,543,272,415
- Tại ngày cuối năm	24,954,383,750	4,713,361,481	99,072,898	43,073,017			29,809,891,146

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá								
Số dư đầu năm	3,465,425,000				380,000,000			3,845,425,000
- Mua trong năm								
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp								
- Tăng do hợp nhất kinh doanh								
- Tăng khác								
- Thanh lý, nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm	3,465,425,000				380,000,000			3,845,425,000
Giá trị hao mòn lũy kế								
Số dư đầu năm					183,466,672			183,466,672
- Khấu hao trong năm					26,800,002			26,800,002
- Tăng khác								
- Thanh lý nhượng bán								
- Giảm khác								
Số dư cuối năm					210,266,674			210,266,674
Giá trị còn lại								
- Tại ngày đầu năm	3,465,425,000				196,533,328			3,661,958,328
- Tại ngày cuối năm	3,465,425,000				169,733,326			3,635,158,326

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							

Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
- Khấu hao trong năm							
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính							
- Giảm khác							
Số dư cuối năm							
Giá trị còn lại							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối năm							

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Tổn thất do suy giảm giá				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				

- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại				

- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác.

13. Chi phí trả trước

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	632,250,943	387,708,425
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	632,250,943	387,708,425
b) Dài hạn	1,066,629,565	675,654,781
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác (nêu chi tiết nếu có giá trị lớn).	1,066,629,565	675,654,781
Cộng	1,698,880,508	1,063,363,206

14. Tài sản khác

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND		Trong năm		01.01.2018 VND	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
.....						
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng						

c) Các khoản nợ thuê tài chính

	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
--	----------------	----------------

Thời hạn	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản Thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm						
- Trên 5 năm						

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND		01.01.2018 VND	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:				
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

.....

16. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND		01.01.2018 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả				
<i>Công Ty TNHH ĐT - SX - TM - DV An Thịnh Phúc</i>	305,481,784	305,481,784	651,666,708	651,666,708
<i>CÔNG TY TNHH GỖ PHƯƠNG ĐÔNG</i>	220,416,052	220,416,052	548,214,093	548,214,093
<i>CÔNG TY TNHH MTV ĐẠI KINH BẮC</i>	1,033,737,793	1,033,737,793	1,028,481,495	1,028,481,495
<i>Công Ty TNHH SX-TM Bao Bì Song Võ</i>	191,185,720	191,185,720		
<i>Cty TNHH Gỗ Bắc Mỹ</i>	944,921,208	944,921,208		
<i>Công Ty TNHH SX - TM Phạm Thu</i>	240,629,686	240,629,686		
<i>Công Ty TNHH MTV TM DV SX Phát Triển Quốc Duy</i>	377,855,500	377,855,500		
- Phải trả cho các đối tượng khác	4,797,663,914	4,797,663,914	2,585,137,950	2,585,137,950
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	8,111,891,657	8,111,891,657	4,813,500,246	4,813,500,246
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
Cộng				
d) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	01.01.2018 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30.06.2018 VND
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng				
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13,499,175,114	6,654,154,309	13,499,175,114	6,654,154,309
- Thuế thu nhập cá nhân	33,071,756	1,842,961,072	1,840,019,108	36,013,720
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		4,000,000	4,000,000	
Cộng	13,532,246,870	8,501,115,381	15,343,194,222	6,690,168,029
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	4,793,893,319	3,288,336,422	4,598,953,994	6,104,510,891
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	4,793,893,319	7,887,290,416	4,598,953,994	6,104,510,891

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1,364,523,054	3,757,594,436
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
.....		
Cộng	1,364,523,054	3,757,594,436

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	55,739,520	38,996,900

- Bảo hiểm xã hội	534,209,190	
- Bảo hiểm y tế	95,213,880	
- Bảo hiểm thất nghiệp	41,898,760	
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,021,322,855	
Cộng	2,748,384,205	38,996,900
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước;		
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
Cộng		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND			01.01.2018 VND		
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
a) Trái phiếu phát hành						
- Loại phát hành theo mệnh giá;						
- Loại phát hành có chiết khấu;						
- Loại phát hành có phụ trội.						
Cộng						
b) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)						
.....						
Cộng						

21.2. Trái phiếu chuyển đổi

a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:

- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu.

d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ;
- Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư

e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:

- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi;
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi.

g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá;
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;
- Các thuyết minh khác.

23. Dự phòng phải trả

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;		
- Dự phòng tái cơ cấu;		

- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	54,954,910,000								

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,495,491	5,495,491
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

-....

-....

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).		

27. Chênh lệch tỷ giá

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28. Nguồn kinh phí

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Trên 1 năm đến 5 năm;		
- Trên 5 năm;		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ:

Mã hàng	Tên hàng	Chủng loại, quy cách, phẩm chất	ĐVT	Số lượng
	Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác:			
	- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp:			

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD

d) Vàng tiền tệ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại vàng tiền tệ

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xóa sổ kế toán nợ khó đòi

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	93,944,268,078	77,831,370,885
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	93,944,268,078	77,831,370,885
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
- Chiết khấu thương mại		2,944,572
- Giảm giá hàng bán	49,603,160	
- Hàng bán bị trả lại		48,633,158
Cộng	49,603,160	51,577,730

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	55,319,158,701	45,893,612,990
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	55,319,158,701	45,893,612,990

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	646,999,931	52,606,077
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá	12,270,850	126,010,421
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	659,270,781	178,616,498

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
- Lãi tiền vay	372,854	23,202,456
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	46,118,291	223,040,677
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	46,491,145	246,243,133

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,620,641,618	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	590,614,726	247,294,928
Cộng	2,211,256,344	247,294,928

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	1,661,705,726	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	27,821,146	24,048,579

Cộng	1,689,526,872	24,048,579
-------------	---------------	------------

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	4,530,447,379	4,721,598,665
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
Chi phí nhân viên quản lý	2,966,429,728	3,171,086,220
Chi phí khấu hao TSCĐ	45,201,064	268,915,362
Chi phí dịch vụ mua ngoài	782,223,977	635,253,156
- Các khoản chi phí QLDN khác.	736,592,610	646,343,927
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	2,816,172,510	1,849,653,663
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
Chi phí nhân viên	1,001,564,325	593,978,845
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,481,424,166	908,307,551
Chi phí bao bì	99,546,166	15,725,988
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	233,637,853	331,641,279
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	(26,154,721)	(15,572,366)
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	(26,154,721)	(15,572,366)

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	28,204,010,591	26,041,551,285
- Chi phí nhân công	21,741,312,041	18,276,983,502
- Chi phí khấu hao tài sản cố định và công cụ, dụng cụ	1,846,955,684	1,747,516,645
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,384,749,248	1,194,984,827
- Chi phí khác bằng tiền	70,186,118	71,081,616
Cộng	53,247,213,682	47,332,117,875

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6,654,154,309	5,126,510,928
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Chỉ tiêu	Từ ngày 01.01.2018 đến 30.06.2018 VND	Từ ngày 01.01.2017 đến 30.06.2017 VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	30.06.2018 VND	01.01.2018 VND
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX- Những thông tin khác

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan:

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":

- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác:

Người lập

NGUYỄN THIÊN THANH

Kế toán trưởng

TRỊNH HỮU NGÂN

Lập, Ngày 19 tháng 07 năm 2018

Tổng giám đốc



NGUYỄN TIẾN THỌ